



CÔNG TY DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Kiểm toán, Thuế, Tài chính doanh nghiệp, Đào tạo

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2011.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Sĩ Hoàng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cầu	Thành viên
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Tiến	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cầu	Giám đốc
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Phó Giám đốc Kinh Doanh
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Giám Đốc Kỹ Thuật

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Số: 11/2011/UHYHCM - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 14 tháng 03 năm 2011, trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Tự Trung
Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1226/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Tô Thị Thanh Nga
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.983.080.805	48.992.257.664
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.232.907.054	2.292.294.085
Tiền	111		1.232.907.054	2.292.294.085
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		59.924.666.667	26.070.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	5	59.924.666.667	26.070.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.364.266.811	10.979.431.368
Phải thu khách hàng	131		2.817.889.945	1.795.907.711
Trả trước cho người bán	132		31.884.497.118	6.186.482.168
Các khoản phải thu khác	135	6	4.146.116.238	3.310.388.672
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(484.236.490)	(313.347.183)
Hàng tồn kho	140		10.158.839.163	6.761.599.017
Hàng tồn kho	141	7	10.158.839.163	6.761.599.017
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.302.401.110	2.888.933.194
Thuế GTGT được khấu trừ	152		389.704.171	1.865.685.639
Tài sản ngắn hạn khác	158	8	912.696.939	1.023.247.555
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187.846.068.818	214.218.297.601
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		187.807.068.818	190.558.114.697
Tài sản cố định hữu hình	221	10	140.820.370.312	140.507.300.900
- Nguyên giá	222		270.097.172.297	244.562.508.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.276.801.985)	(104.055.207.566)
Tài sản cố định vô hình	227	9	16.701.857	42.165.365
- Nguyên giá	228		76.390.510	76.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.688.653)	(34.225.145)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	46.969.996.649	50.008.648.432
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		39.000.000	23.660.182.904
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	23.660.182.904
Tài sản dài hạn khác	268		39.000.000	-
TỔNG TÀI SẢN	270		298.829.149.623	263.210.555.265

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		185.635.815.223	161.917.990.761
Nợ ngắn hạn	310		45.794.097.389	26.795.273.992
Phải trả người bán	312		4.862.907.564	5.970.260.578
Người mua trả tiền trước	313		16.403.783.750	1.169.546.597
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	1.682.734.122	1.261.615.632
Phải trả người lao động	315		8.425.401.082	3.049.395.530
Chi phí phải trả	316	13	7.752.522.260	6.128.731.076
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	5.619.176.417	8.185.759.228
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.047.572.194	1.029.965.351
Nợ dài hạn	330		139.841.717.834	135.122.716.769
Phải trả dài hạn khác	333	17	82.107.210.012	75.130.390.332
Vay và nợ dài hạn	334	15	57.366.066.975	59.730.356.241
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		368.440.847	261.970.196
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.193.334.400	101.292.564.504
Vốn chủ sở hữu	410	16	113.193.334.400	101.292.564.504
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		6.735.994.640	3.217.978.454
Quỹ dự phòng tài chính	418		2.512.599.393	1.498.264.437
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.944.740.367	11.576.321.613
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		298.829.149.623	263.210.555.265



Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	271.772.759.253	179.026.150.786
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	19	106.078.444	53.184.364
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		271.666.680.809	178.972.966.422
Giá vốn hàng bán	11	20	147.956.676.536	110.617.076.929
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		123.710.004.273	68.355.889.493
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.741.110.228	2.066.328.257
Chi phí tài chính	22	22	3.574.322.054	2.668.325.843
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.574.322.054</i>	<i>2.668.325.843</i>
Chi phí bán hàng	24	23	87.864.509.865	46.707.752.335
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	15.361.679.325	9.705.702.484
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.650.603.257	11.340.437.088
Thu nhập khác	31		2.023.319.777	1.366.674.024
Chi phí khác	32		56.316.172	17.306.145
Lợi nhuận khác	40		1.967.003.605	1.349.367.879
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.617.606.862	12.689.804.967
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	4.889.830.962	2.714.023.532
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.727.775.900	9.975.781.435
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.203	1.174



Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011


Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		23.617.606.862	12.689.804.967
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		26.076.935.336	21.033.688.554
Các khoản dự phòng	3		170.889.307	47.551.335
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(4.771.155.683)	(1.858.405.857)
Chi phí lãi vay	6		3.574.322.054	2.668.325.843
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		48.668.597.876	34.580.964.842
Tăng giảm các khoản phải thu	9		(26.001.192.666)	3.454.446.548
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(3.397.240.146)	1.193.819.161
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		26.064.506.885	947.739.589
Tăng giảm chi phí trả trước	12		23.660.182.904	(8.773.223.795)
Tiền lãi vay đã trả	13		(3.822.310.734)	(2.668.325.843)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.295.734.195)	(702.526.693)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.456.651.743	79.700.909
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.597.574.664)	(1.087.402.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62.735.887.003	27.025.191.849
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.162.963.768)	(35.876.219.848)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.045.455	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(171.935.000.000)	(79.659.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		138.505.000.000	75.639.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.490.739.784	1.858.405.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.072.178.529)	(38.037.813.991)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.694.642.734	19.325.076.930
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.058.932.000)	(8.794.922.000)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.358.806.239)	(2.659.196.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.723.095.505)	7.870.958.142
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.059.387.031)	(3.141.664.000)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.292.294.085	5.433.958.085
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	1.232.907.054	2.292.294.085



Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935 ngày 18/01/2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 08 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 31/12/2010 là: 85.000.000.000 đồng, bao gồm:

Chủ sở hữu	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ %
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	51%
+ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	8.500.000.000	10%
+ Công ty Vof Investment Limited	25.500.000.000	30%
+ Vốn góp của các đối tượng khác	7.650.000.000	9%
Cộng	85.000.000.000	100%

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (theo địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Xây dựng công trình cấp nước (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này đang được Công ty phản ánh trên báo cáo tài chính dưới chỉ tiêu các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

3.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3.4. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: chi phí xây dựng công trình dở dang. Các khoản chi phí này được tập hợp trực tiếp theo từng công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nhưng sẽ giảm trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Đối với tài sản cố định do Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn bàn giao cho Công ty sử dụng và khấu hao chưa đầy đủ thủ tục theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí này sẽ được trả về Tổng Công ty thông qua hợp đồng mua bán nước sạch. Theo đó chi phí khấu hao tương ứng là 3.348.331.286 đồng của các tài sản trên có được khấu trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hay không phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC, ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải; truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Phần mềm máy vi tính: là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác cùng loại, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm: chi phí cải tạo ống mương, chi phí thuế nhân công...

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định lợi nhuận chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo vào Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ, công văn 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa. Ngoài ra, do Công ty thành lập và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo.

Các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập là hoạt động kinh doanh nước sạch, hoạt động gắn đồng hồ nước sẽ được áp dụng chính sách ưu đãi thuế. Thu nhập liên quan đến các hoạt động khác không được hưởng chính sách ưu đãi thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	12.480.361	17.869.775
Tiền gửi ngân hàng	1.220.426.693	2.274.424.310
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.232.907.054	2.292.294.085

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng :		
- Ngân hàng Công Thương	15.424.666.667	-
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn - CN3	-	3.500.000.000
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn - Thủ Đức	26.000.000.000	11.500.000.000
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn - Bình Phú	2.500.000.000	7.000.000.000
- Ngân hàng NN và PT Nông thôn - Chi nhánh Chợ Lớn	16.000.000.000	-
- Ngân hàng Đông Á	-	4.070.000.000
Cộng	59.924.666.667	26.070.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu về cổ phần hoá	399.247.150	399.247.150
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	2.319.752.024	2.294.317.218
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	825.703.777	207.922.400
Phải thu khác	601.413.287	408.901.904
Cộng	<u>4.146.116.238</u>	<u>3.310.388.672</u>

(*) Là các chi phí phát sinh sau thời điểm cổ phần hóa như chi phí chi bộ Tổng Công ty, chi phí gắn trụ cứu hỏa, chi phí gắn đồng hồ nước cho hộ nghèo, chi phí quản lý bồn nước...

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	10.086.237.970	6.700.826.914
Công cụ, dụng cụ	11.829.090	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	60.772.103	60.772.103
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	<u>10.158.839.163</u>	<u>6.761.599.017</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng	911.696.939	990.247.555
Kí quỹ, kí cược ngắn hạn	1.000.000	33.000.000
	<u>912.696.939</u>	<u>1.023.247.555</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính được khấu hao trong vòng 3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán thành viên của được đặc đồng thời với Ban của tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khối mục	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị động cơ, quản lý VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
01/01/2010	2.169.522.200	2.775.004.675	238.757.829.056	846.772.835	13.380.000	244.562.988.466
- Mua trong năm	-	-	930.960.000	198.216.770	-	1.129.176.770
- Đầu tư XD/CĐ hoặc thành	-	-	24.801.788.712	-	-	24.801.788.712
- Tăng khác	-	544.289.200	-	-	-	544.289.200
- Thanh lý, nhượng bán	-	(288.686.091)	-	(256.191.314)	-	(544.877.405)
- Giảm khác	-	-	(395.712.442)	-	-	(395.712.442)
31/12/2010	<u>2.169.522.200</u>	<u>3.030.607.780</u>	<u>264.094.864.326</u>	<u>788.797.991</u>	<u>13.380.000</u>	<u>270.097.172.297</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2010	1.248.828.662	2.437.093.787	99.734.649.448	625.623.669	9.812.000	104.058.207.566
- Khấu hao trong năm	100.607.012	230.000.462	25.609.776.562	98.411.192	2.676.000	26.031.471.828
- Thanh lý, nhượng bán	-	(288.686.091)	-	(256.191.314)	-	(544.877.405)
- Giảm khác	-	-	(285.000.000)	-	-	(285.000.000)
31/12/2010	<u>1.358.636.274</u>	<u>2.378.408.154</u>	<u>125.049.426.010</u>	<u>467.843.547</u>	<u>12.488.000</u>	<u>129.276.381.985</u>
Giá trị còn lại						
01/01/2010	<u>921.493.538</u>	<u>337.910.888</u>	<u>139.023.179.608</u>	<u>221.149.166</u>	<u>3.568.000</u>	<u>140.507.300.900</u>
31/12/2010	<u>810.885.926</u>	<u>652.199.626</u>	<u>139.035.438.316</u>	<u>320.954.444</u>	<u>892.000</u>	<u>140.820.370.512</u>

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.928.278.390 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	46.969.996.649	50.008.648.432
Trong đó:		
- Chi phí XDCB dở dang của các công trình:	46.968.841.649	50.007.493.432
+ PTMLCN Lê trí - Tỉnh lộ 43 - P. Bình Chiều TĐ	3.774.430.505	126.513.991
+ PTMLCN đường Nguyễn Thị Định và các hẻm Q2	1.890.167.381	-
+ PTMLCN P. Trường Thọ - Dự 4/2005	996.103.294	71.797.985
+ PTML Phường Long Bình - Tân Phú Q9	698.713.183	698.713.183
+ PTMLCN các hẻm P.Hiệp Phú-P.TNP A-P. TNP B Q.9	687.256.515	1.444.477.374
+ PTML Phường Phước Long A - Quận 9	1.145.903.444	1.145.903.444
+ LĐT Khu công nghệ cao	2.234.165.576	2.234.165.576
+ PTMLCN Đg Lê Văn Thịnh - GD1	-	1.457.425.338
+ PTMLCN P. Phước Long B - Q9 - Dự 1/2005	696.446.107	696.446.107
+ PTMLCN Các hẻm Phường Hiệp Bình Chánh - QTD - Nã	499.043.167	499.043.167
+ PTMLCN P. Phước Long B - Q9 - Dự 2/2005	-	1.392.212.061
+ PTML Đường Đỗ Xuân Hợp Q9	695.648.059	695.648.059
+ HTCN Khu TĐC P. Long Thạnh Mỹ Long Bình Q9	11.535.701.453	11.535.701.453
+ PTMLCN P. Linh Chiểu - Dự 1/2005	1.128.886.041	1.128.886.041
+ PTMLCN Đường Gò Dưa & Các hẻm đường Gò Dưa - P.	-	1.237.656.839
+ PTMLCN Q.Thủ Đức - Dự 3 - Năm 2004 (Đầu thầu)	1.086.519.330	1.086.519.330
+ Phụ kin MLCN theo TT 37	791.500.629	-
+ PTMLCN đường Nguyễn Xiển P. Long Bình Q9 dự 2	1.206.035.085	-
+ Các công trình khác	17.902.321.880	24.556.383.484
- Xây dựng cơ bản - thiết bị	1.155.000	1.155.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.573.139.646	1.248.948.854
Thuế thu nhập cá nhân	109.594.476	12.666.778
Cộng	1.682.734.122	1.261.615.632

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Khổng Tử, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, TPHCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chi phí cải tạo ống mương	533.837.948	3.386.809.594
Chi phí thuê nhân công	6.041.968.802	2.494.148.543
Khác	1.176.715.510	247.772.939
Cộng	<u>7.752.522.260</u>	<u>6.128.731.076</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
Kinh phí công đoàn	145.328.323	33.879.851
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	449.048.538	116.853.311
Chi phí tự thực hiện		801.179.883
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.059.696.432	3.514.196.432
Phí bảo vệ môi trường	3.162.272.197	2.656.505.413
Cổ tức phải trả	64.566.795	45.807.034
Khác	710.998.675	990.071.847
Cộng	<u>5.619.176.417</u>	<u>8.185.759.228</u>

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vay dài hạn Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	57.366.066.975	59.730.356.241

(*): Là các khoản vay Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 8,4%/ năm. Thời gian vay thay đổi tùy theo từng hợp đồng vay, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng cấp 3. Các khoản vay này không yêu cầu tài sản thế chấp.

(Các thành viên nộp là bộ phận hợp thành và các được dự đồng thời với bản cáo sổ chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỒI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khối mục	Vốn đầu tư	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận	Tổng
	của chủ sở hữu	phát triển	tài chính	sau thuế chưa phân phối	
	YND	YND	YND	YND	YND
01/01/2009	85.000.000.000	3.217.978.454	532.986.309	9.368.248.777	94.119.211.540
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	9.975.781.435	9.975.781.435
- Thuế TNCN được miễn giảm năm 2009	-	-	-	1.465.074.678	1.465.074.678
- Trích chia cổ tức đợt 2 năm 2008	-	-	-	(2.626.530.332)	(2.626.530.332)
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính năm 2008	-	-	965.278.128	(965.278.128)	-
- Trích quỹ khen thưởng lao động năm 2008	-	-	-	(193.033.625)	(193.033.625)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2008	-	-	-	(1.447.917.192)	(1.447.917.192)
31/12/2009	85.000.000.000	3.217.978.454	1.498.264.437	11.576.321.613	101.292.564.504
01/01/2010	85.000.000.000	3.217.978.454	1.498.264.437	11.576.321.613	101.292.564.504
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	18.727.775.900	18.727.775.900
- Trích lập các quỹ	-	1.465.074.678	1.014.334.956	(2.479.409.634)	-
- Thuế TNCN được miễn giảm năm 2010	-	2.052.941.508	-	-	2.052.941.508
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2009	-	-	-	(1.516.687.040)	(1.516.687.040)
- Trích quỹ khen thưởng lao động năm 2009	-	-	-	(202.224.939)	(202.224.939)
- Chia cổ tức	-	-	-	(7.378.000.000)	(7.378.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	216.964.467	216.964.467
31/12/2010	85.000.000.000	6.735.994.640	2.512.599.393	18.944.746.367	113.193.334.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	43.350.000.000	43.350.000.000
+ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	8.500.000.000	8.500.000.000
+ Công ty Vof Investment Limited	25.500.000.000	25.500.000.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	7.650.000.000	7.650.000.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	7.358.806.239	2.659.196.788

16.4 CỔ TỨC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	7.378.000.000	7.046.530.332
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng:	7.378.000.000	7.046.530.332

16.5 CỔ PHIẾU

	31/12/2010	01/01/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu thường	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu thường	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.6 CÁC QUỸ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.735.994.640	3.217.978.454
Quỹ dự phòng tài chính	2.512.599.393	1.498.264.437
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC (*)

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả về đầu tư XD CB	29.795.265.345	24.675.265.093
Phải trả về giá trị tài sản viện trợ	1.967.532.870	-
Phải trả dài hạn khác	50.344.411.797	50.455.125.239
Cộng	82.107.210.012	75.130.390.332

(*): Là công nợ phải trả Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn. Tuy nhiên, theo biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn thì Tổng Công ty chưa xác nhận công nợ phải trả về giá trị tài sản viện trợ với số tiền là 1.967.532.870 đồng.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	271.772.759.253	179.026.150.786
Trong đó:		
+ Doanh thu cung cấp nước	264.704.494.319	174.231.852.172
+ Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước	6.970.089.837	4.735.155.197
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.175.097	59.143.417

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	106.078.444	53.184.364
Trong đó:		
+ Giảm giá hàng bán	54.872.780	188.571
+ Hàng bán bị trả lại	51.205.664	52.995.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn cung cấp nước	145.732.642.233	106.578.094.908
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước	2.224.034.303	4.038.982.021
Cộng	147.956.676.536	110.617.076.929

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.741.110.228	2.066.328.257
Cộng	4.741.110.228	2.066.328.257

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	3.574.322.054	2.668.325.843
Cộng	3.574.322.054	2.668.325.843

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên	23.211.013.842	15.231.870.368
Chi phí nguyên vật liệu	5.231.849.177	4.971.376.427
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.839.777.024	20.792.157.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.816.432	3.955.571.822
Chi phí bằng tiền khác	33.089.053.390	1.756.776.689
Cộng	87.864.509.865	46.707.752.335

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên	8.877.462.398	5.781.448.915
Chi phí đồ dùng văn phòng	546.501.137	579.504.414
Chi phí khấu hao TSCĐ	237.158.312	68.167.360
Thuế, phí và lệ phí	44.311.399	190.001.871
Chi phí dự phòng	347.986.246	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.484.175.421	1.343.508.138
Chi phí khác	3.824.084.412	1.743.071.786
Cộng	15.361.679.325	9.705.702.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.617.606.862	12.689.804.967
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập	47.600.000	25.910.925
+ Các khoản điều chỉnh tăng	47.600.000	25.910.925
Tổng thu nhập chịu thuế	23.665.206.862	12.715.715.892
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	20.529.415.083	9.298.108.831
+ Thu nhập chịu thuế suất 25%	3.135.791.779	3.417.607.061
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.889.830.962	2.714.023.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% trong năm (*)	2.052.941.508	929.810.883
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% trong năm	-	535.263.795

(*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp giảm trừ này được Công ty dùng bổ sung "Quỹ đầu tư phát triển" theo quy định của Công văn số 499/TCĐN của Bộ Tài Chính ngày 16/01/2002 về việc quản lý hạch toán khoản TTNDN được miễn giảm tại các DNNN thực hiện chuyển đổi sở hữu.

Tài sản cố định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn bàn giao cho Công ty sử dụng đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục theo quy định của Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó chi phí khấu hao tương ứng là 3.348.331.286 đồng có được xem là chi phí được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hay không phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

26.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.727.775.900	9.975.781.435
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.203	1.174

26.2 LỢI NHUẬN THUẬN THUỘC VỀ CỔ ĐÔNG SỞ HỮU CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	18.727.775.900	9.975.781.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)****26.3 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH**

	Năm 2010	Năm 2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	8.500.000	8.500.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	8.500.000	8.500.000

27. THÔNG TIN KHÁC**27.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn. Trong năm, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Mua hàng từ các bên liên quan	152.096.061.736	112.841.212.091
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	152.096.061.736	112.841.212.091

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	2.319.752.024	2.294.317.218
Trả trước người bán		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	30.580.584.372	-
Phải trả khác ngắn hạn		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.059.696.432	3.514.196.432
Phải trả khác dài hạn		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	82.107.210.012	75.130.390.332
Các khoản vay		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	57.366.066.975	59.730.356.241

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Khổng Tử, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, TPHCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được phân loại lại để phù hợp với mục đích so sánh của báo cáo tài chính này.



Nguyễn Xuân Cầu
Giám đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng

